TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03/4/2026
Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa***: Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 148/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp xin ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị T, sinh năm: 1995. Địa chỉ: Ấp H, xã M, tỉnh An Giang (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn L, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Ấp H, xã M, tỉnh An Giang (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Trương Văn L tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau một thời gian mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân

dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89/2014, quyển số 01/2014 ngày 02/6/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về sinh sống tại ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp H, xã M, tỉnh An Giang).

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, đến thời gian sau giữa chị và anh L phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân với nhau. Vì các lý do trên, chị nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn L.

- *Về quan hệ con chung:* Quá trình chung sống với nhau, chị và anh L có hai người con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 10/6/2015 và Trương Thanh N, sinh ngày 07/01/2020. Hiện nay, hai con đang sinh sống cùng với chị. Vì vậy khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung đến tuổi trưởng thành, chị không yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Chị và anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh L không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Trương Văn L trình bày tại bản tự khai ngày 20/3/2026:

Anh và chị L tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau một thời gian mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89/2014, quyển số 01/2014 ngày 02/6/2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và sinh được hai người chung như chị T trình bày. Tuy nhiên cách đây khoảng hai năm thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ anh có mối quan hệ mập mờ với người đàn ông khác, anh đã khuyên ngăn, nhưng vợ anh không thay đổi. Vợ anh cho rằng bên gia đình không tốt, nói ra nói vào dẫn đến vợ chồng bất hòa, anh cũng nói cuộc sống của mình, thì mình biết, đừng quan tâm đến ai. Tuy nhiên vợ anh vẫn muốn ly hôn với anh, anh thật sự thương vợ con nhiều, nhưng nếu vợ anh cương quyết ly hôn, thì anh cũng đồng ý ly hôn.

- *Về quan hệ con chung:* Hiện hai con Trương Quỳnh A, sinh ngày 10/6/2015 và Trương Thanh N, sinh ngày 07/01/2020 đang sinh sống cùng với chị T. Khi ly hôn, anh đồng ý giao hai con chung cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Anh không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Anh và chị T có một căn nhà và 03 công ruộng, tuy nhiên anh và chị T thỏa thuận giao cho mẹ vợ canh tác lấy chi phí lo cho hai con. Do đó, anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện chị Võ Thị T yêu cầu được ly hôn và nuôi con với anh Trương Văn L. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh Trương Văn L có nơi cư trú hiện nay tại ấp H, xã M, tỉnh An Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn chị Võ Thị T và bị đơn anh Trương Văn L có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Chị T và anh L tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau một thời gian mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89/2014, quyển số 01/2014 ngày 02/6/2014. Như vậy, hôn nhân giữa chị T với anh L là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn với anh L thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa chị T với anh L có phát sinh mâu thuẫn, mà theo chị T cho rằng giữa chị và anh L thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân với nhau. Còn anh L cho rằng chị T có mối quan hệ mập mờ với người đàn ông khác, anh đã khuyên ngăn, nhưng chị L không thay đổi.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án, tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị T và anh L bỏ qua mọi chuyện để hàn gắn, đoàn tụ gia đình, cùng nuôi dạy con cái, nhưng chị T vẫn kiên quyết ly hôn với anh L, nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Từ đó thấy được mối quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh L đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh L là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh L.

[3.2] *Về quan hệ con chung:* Quá trình chung sống với nhau, chị T và anh L có hai người con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 10/6/2015 và Trương Thanh N, sinh ngày 07/01/2020. Hiện nay, hai con chung đang sinh sống cùng với chị T. Vì vậy khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi chị T và anh L sống ly thân với nhau cho đến nay, thì chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Quỳnh A và Thanh N, hiện hai cháu phát triển bình thường. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống và nhằm giúp hai cháu phát triển tốt về mọi mặt, nên tiếp tục giao cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu đến trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung:* Chị T và anh L thống nhất tự thỏa thuận, không yêu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh L thống nhất không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điề u 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luậ t Tố tụ ng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị T được ly hôn với anh Trương Văn L.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai cháu tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 10/6/2015 và Trương Thanh N, sinh ngày 07/01/2020 cho chị Võ Thị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thờ i gian chị Võ Thị T nuôi con; anh Trương Văn L đượ c quyề n đế n thăm nom, chăm só c, nuôi dưỡng, giá o dụ c con chung, không ai đượ c quyề n cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị Võ Thị T và anh Trương Văn L thống nhất tự thỏa thuận, không yêu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về nợ chung: Chị Võ Thị T và anh Trương Văn L thống nhất không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về á n phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Võ Thị T phả i nộp á n phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 302391 ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Chị T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 4 - An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Mỹ Thuận, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHáN - CHỦ TỌA PHIêN TOà

Lâm Nguyễn Thanh Huy